

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022  
BẠC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2019

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																					TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH						
					(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)		(E01)	(E02)	(E03)	(E04)		
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)		
1	DH71900088	Võ Phi Ngọc	Châu	D19_KD01																				5.56	5.67	4.00	5.83	5.85	5.50	5.38	6.00	80/89	31/34				DAT	DH19	
2	DH71900098	Nguyễn Văn	Cường	D19_KD01																				5.56	6.44		5.67	5.24		5.88	5.74	71/89	28/34				DAT	DH19	
3	DH71905613	Nguyễn Trần Thành	Duy	D19_KD01																				0.00	0.00		0.00	0.00		0.19	0.04	0/89	0/34	CB_BTH_1			CB_BTH	DH19	
4	DH71902132	Nguyễn Thị Ngọc	Duyên	D19_KD01																				5.13	6.06		5.39	5.76	8.00	5.94	5.87	75/89	29/34				DAT	DH19	
5	DH71900476	Nguyễn Hoàng	Đạt	D19_KD01																				5.81	5.50		4.94	5.86		6.19	5.65	71/89	27/34				DAT	DH19	
6	DH71901672	Nguyễn Phước	Đạt	D19_KD01																				5.31	5.50	7.00	4.44	5.24		4.90	5.24	69/89	27/34				DAT	DH19	
7	DH71905580	Nguyễn Tấn	Đạt	D19_KD01																				6.19	5.44		5.89	5.52		5.75	5.74	75/89	29/34				DAT	DH19	
8	DH71900005	Huỳnh Thị Tuyết	Hoa	D19_KD01																				4.69	4.78		4.67	4.43	5.00	4.86	4.88	61/89	23/34				DAT	DH19	
9	DH71903626	Nguyễn Quốc	Hoành	D19_KD01																				7.19	6.22	7.00	6.83	7.57		7.13	7.10	87/89	33/34				DAT	DH19	
10	DH71900030	Lưu Gia	Huy	D19_KD01																				6.38	6.17		6.06	5.43		6.25	6.02	80/89	31/34				DAT	DH19	
11	DH71800747	Nguyễn Cao Gia	Hy	D19_KD01																																	DAT	DH18	
12	DH71900052	Phan Đăng	Khoa	D19_KD01																																	DAT	DH19	
13	DH71903814	Trần Đăng	Khoa	D19_KD01																																	DAT	DH19	
14	DH71904983	Phạm Thị	Kia	D19_KD01																																	DAT	DH19	
15	DH71900263	Thái Thị Trúc	Linh	D19_KD01																																	DAT	DH19	
16	DH71905029	Nguyễn Thị Thiên	Lý	D19_KD01																																	DAT	DH19	
17	DH71903980	Lê Thị	Mai	D19_KD01																																	DAT	DH19	
18	DH71905322	Lê Nguyễn Tuyết	Ngân	D19_KD01																																	DAT	DH19	
19	DH71904093	Nguyễn Văn Quốc	Ngọc	D19_KD01																																	DAT	DH19	
20	DH71900334	Đỗ Anh	Nhật	D19_KD01																																	DAT	DH19	
21	DH71902218	Nguyễn Hồng	Nhi	D19_KD01																																	DAT	DH19	
22	DH71902551	Lê Thị Quỳnh	Như	D19_KD01																																	DAT	DH19	
23	DH71904416	Lý Minh	Tâm	D19_KD01																																	DAT	DH19	
24	DH71904456	Mã Đỗ Thiện	Thanh	D19_KD01																																	DAT	DH19	
25	DH71902933	Nguyễn Ngọc Giang	Thanh	D19_KD01																																	DAT	DH19	
26	DH71902925	Nguyễn Thị Phương	Thanh	D19_KD01																																	DAT	DH19	
27	DH71905586	Nguyễn Hoàng Thanh	Thào	D19_KD01																																	DAT	DH19	
28	DH71904497	Nguyễn Thị	Thào	D19_KD01																																	DAT	DH19	
29	DH71900138	Phạm Hồng	Thị	D19_KD01																																	KoDKMH	TDUNG	DH19
30	DH71905529	Nguyễn Phước	Thịnh	D19_KD01																																	DAT	DH19	
31	DH71900966	Trần Nguyễn Thanh	Thùy	D19_KD01																																	DAT	DH19	
32	DH71902615	Trần Thị Hồng	Thùy	D19_KD01																																	DAT	DH19	
33	DH71900394	Phạm Thị Ngọc	Thúy	D19_KD01																																	DAT	DH19	
34	DH71902823	Nguyễn Thị Hoài	Thương	D19_KD01																																	DAT	DH19	
35	DH71904623	Nguyễn Duy	Thường	D19_KD01																																	DAT	DH19	

**KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022**  
**BẠC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2019**

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																					TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYÊN SINH						
					(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)		(E01)	(E02)	(E03)	(E04)		
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)		
36	DH71902133	Huỳnh Anh	Thy	D19_KD01																			5.44	6.00		5.72	6.57	6.00	6.44	6.16	84/89	32/34					DAT	DH19	
37	DH71902818	Nguyễn Thị Bảo	Trang	D19_KD01																			6.13	5.56	9.00	5.83	5.38	5.75	5.88	80/89	31/34					DAT	DH19		
38	DH71904706	Nguyễn Thụy Ngọc	Trâm	D19_KD01																			6.19	7.17		6.06	5.43	6.69	6.27	77/89	30/34					DAT	DH19		
39	DH71902626	Lê Nguyễn Thị Huyền	Trân	D19_KD01																			6.19	6.22		6.06	5.95	6.44	6.16	80/89	31/34					DAT	DH19		
40	DH71902817	Nguyễn Thị Bảo	Trân	D19_KD01																			6.00	5.11		6.00	4.95	5.94	5.56	69/89	27/34					DAT	DH19		
41	DH71904796	Hoàng Anh	Tú	D19_KD01																			5.94	6.44		6.17	5.90	5.81	6.06	77/89	30/34					DAT	DH19		
42	DH71900277	Trần Nguyễn Minh	Tú	D19_KD01																			5.06	5.61	7.00	4.89	5.67	4.81	5.40	66/89	26/34					DAT	DH19		
43	DH71904836	Hoàng Văn	Tuyền	D19_KD01																			4.36	4.57		4.28	5.29	5.24	4.82	61/89	27/34					DAT	DH19		
44	DH71904837	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	D19_KD01																			5.63	5.94		5.43	5.52	6.00	4.88	5.71	77/89	30/34					DAT	DH19	
45	DH71901608	Lê Thúy	Ví	D19_KD01																			6.13	6.22		6.33	5.24	5.88	5.93	78/89	30/34					DAT	DH19		
46	DH71806099	Phan Thị Thanh	Vy	D19_KD01																6.33						4.50	4.33	4.48	5.00	5.25	5.08	66/89	25/34					DAT	DH18
47	DH71901044	Võ Nguyễn Mộng	Vy	D19_KD01																			6.63	6.28	8.00	6.39	5.48	6.06	6.30	83/89	32/34					DAT	DH19		
48	DH71902384	Huỳnh Thị Khả	ái	D19_KD02																			5.56	5.61	7.00	5.61	6.00	6.60	5.89	6.09	86/89	33/34					DAT	DH19	
49	DH71905385	Nguyễn Thị Vân	Anh	D19_KD02																			6.38	6.06		7.00	6.29	7.19	6.56	89/89	34/34					DAT	DH19		
50	DH71905100	Đinh Phạm Thiên	Ăn	D19_KD02																			6.00	6.11		6.33	5.76	7.00	6.25	6.21	83/89	32/34					DAT	DH19	
51	DH71905497	Hàn Long	Bảo	D19_KD02																			7.06	5.50		2.06	5.81	6.33	5.00	5.47	65/89	25/34					DAT	DH19	
52	DH71900200	Nguyễn Gia	Bảo	D19_KD02																			4.88	4.67		5.39	5.16	5.24	5.21	71/89	28/34					DAT	DH19		
53	DH71900369	Trần Thị Ngọc	Bích	D19_KD02																			5.31	6.00		6.06	5.70	8.00	6.12	83/89	32/34					DAT	DH19		
54	DH71901881	Phan Đặng Thanh	Bình	D19_KD02																			4.56	5.50		5.95	5.19	4.81	5.27	72/89	28/34					DAT	DH19		
55	DH71903236	Lê Quốc	Bừu	D19_KD02																			5.69	5.61		5.48	5.48	7.00	6.13	5.94	80/89	31/34					DAT	DH19	
56	DH71903250	Lê Thị Huyền	Châu	D19_KD02																			6.69	6.61		5.78	5.38	6.50	5.81	6.22	80/89	31/34					DAT	DH19	
57	DH71903349	Mai Trần Khánh	Duy	D19_KD02																			5.13	6.56		5.48	6.19	7.00	6.25	6.26	86/89	33/34					DAT	DH19	
58	DH71902589	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	D19_KD02																			5.13	5.39	7.00	5.06	4.67	5.38	5.27	68/89	26/34					DAT	DH19		
59	DH71902044	Nguyễn Ngô Kỳ	Duyên	D19_KD02																			5.44	4.56	7.00	5.38	5.33	4.00	5.75	5.55	69/89	27/34					DAT	DH19	
60	DH71902845	Nguyễn Hồ Ngọc	Giang	D19_KD02																			4.88	5.72		6.61	4.48	6.00	5.62	5.66	77/89	30/34					DAT	DH19	
61	DH71900155	Nguyễn Hải	Hà	D19_KD02																			5.38	6.17		6.11	6.33	5.80	5.56	6.15	86/89	33/34					DAT	DH19	
62	DH71902197	Trần Thị	Hào	D19_KD02																			7.00	7.44		7.22	7.24	7.06	7.20	89/89	34/34					DAT	DH19		
63	DH71905133	Huỳnh Ngọc	Hân	D19_KD02																			6.44	6.72		6.89	5.76	6.00	6.35	83/89	32/34					DAT	DH19		
64	DH71903533	Phan Thị Kim	Hân	D19_KD02																			6.69	6.61		6.89	6.22	6.11	6.54	85/89	33/34					DAT	DH19		
65	DH71905264	Nguyễn Thị Thúy	Hồng	D19_KD02																			5.44	6.61		7.17	5.43	5.00	2.19	5.47	70/89	27/34	CCHV_1	NoHP	KoDKMH		DC	DH19	
66	DH71905107	Trần Thị Mỹ	Hồng	D19_KD02																			6.06	6.22		6.78	6.95	6.94	6.61	89/89	34/34					DAT	DH19		
67	DH71902269	Trần Quốc	Huy	D19_KD02																			5.63	5.50	7.00	5.72	5.62	7.00	6.00	5.96	84/89	32/34					DAT	DH19	
68	DH71903852	Nguyễn Thị Thúy	Lan	D19_KD02																			7.25	6.72		6.67	5.70	6.44	6.55	83/89	32/34					DAT	DH19		
69	DH71902480	Lê Du Gia	Linh	D19_KD02																			6.38	6.78		5.78	6.10	6.25	6.25	89/89	34/34					DAT	DH19		
70	DH71905579	Huỳnh Thị Thảo	Ngân	D19_KD02																			6.38	7.06		6.95	6.38	6.19	6.70	89/89	34/34					DAT	DH19		

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022  
BẠC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2019

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																					TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH					
				(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC		HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)	(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)	
71	DH71905078	Lê Trung Nghĩa	D19_KD02																			5.94	6.39		5.83	5.76		6.22	6.02	85/89	33/34				DAT	DH19	
72	DH71904076	Phan Trọng	D19_KD02																			5.69	5.94		5.94	5.81	7.00	5.58	5.99	80/89	31/34				DAT	DH19	
73	DH71902636	Trần Thị Thanh	D19_KD02																			5.00	4.44	7.00	4.86	4.81		5.69	5.10	64/89	25/34				DAT	DH19	
74	DH71904120	Hồ Ngọc Nhân	D19_KD02																			6.31	5.28		6.17	5.86		5.95	5.99	89/89	34/34				DAT	DH19	
75	DH71905291	Ngô Thị Tuyết	D19_KD02																			7.06	6.28		6.06	6.19		5.28	6.29	81/89	31/34				DAT	DH19	
76	DH71902076	Nguyễn Thị Tuyết	D19_KD02																			6.38	7.39		7.28	6.29		5.38	6.56	83/89	32/34				DAT	DH19	
77	DH71902556	Nguyễn Trúc	D19_KD02																			6.88	6.50		6.11	6.43		0.00	5.19	70/89	27/34	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC	DH19	
78	DH71901967	Bùi Mạnh	D19_KD02																			4.63	5.89		5.65	5.13	4.00	5.22	5.53	77/89	30/34				DAT	DH19	
79	DH71901418	Phạm Nhật	D19_KD02																			5.06	3.44	6.00	2.94	2.94		4.22	4.04	39/89	14/34				DAT	DH19	
80	DH71902237	Hoàng Thanh	D19_KD02																			5.88	5.89		5.94	6.10		5.88	5.94	83/89	32/34				DAT	DH19	
81	DH71900188	Phạm Chiến	D19_KD02																			5.31	5.94		6.11	6.04		5.76	5.96	83/89	32/34				DAT	DH19	
82	DH71900281	Nguyễn Kim	D19_KD02																			6.44	6.44		6.22	6.24		6.44	6.35	89/89	34/34				DAT	DH19	
83	DH71900076	Lê Mộng	D19_KD02																			4.94	4.61	6.00	3.39	4.72	5.00	4.83	5.03	63/89	25/34				DAT	DH19	
84	DH71900115	Trần Quốc	D19_KD02																			5.13	5.78		5.56	5.43		4.72	5.36	73/89	29/34		NoHP		DC	DH19	
85	DH71902100	Lê Tùng Bảo	D19_KD02																			6.25	5.44	7.00	5.52	5.33		5.75	5.79	74/89	29/34				DAT	DH19	
86	DH71902676	Nguyễn Hà	D19_KD02																			6.38	6.06		6.28	6.33		6.44	6.29	86/89	33/34				DAT	DH19	
87	DH71902258	Bành Thanh Minh	D19_KD02																			5.19	6.33		6.11	5.24	5.00	5.20	5.70	85/89	33/34				DAT	DH19	
88	DH71905250	Trần Thị Ngọc	D19_KD02																			5.81	5.83		6.22	4.81		5.06	5.53	75/89	29/34				DAT	DH19	
89	DH71905310	Lê Việt	D19_KD02																			6.50	7.06		6.67	6.86		7.50	6.91	89/89	34/34				DAT	DH19	
90	DH71901837	Nguyễn Việt	D19_KD02																			5.50	6.33		6.22	6.33		4.75	5.90	81/89	31/34				DAT	DH19	
91	DH71902667	Ngô Thị Thanh	D19_KD02																			6.50	5.72		6.06	5.57		5.88	5.92	81/89	31/34				DAT	DH19	
92	DH71902287	Trần Thị Thanh	D19_KD02																			5.31	5.50	6.00	5.71	5.24		5.50	5.61	73/89	28/34				DAT	DH19	
93	DH71903119	Lại Tấn Trường	D19_MAR01																			5.00	5.50		5.17	5.30		6.65	5.58	73/93	28/35				DAT	DH19	
94	DH71901049	Nguyễn Lê Hoài	D19_MAR01																			4.56	5.06		5.00	4.86	4.00	0.15	3.92	48/93	19/35	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC	DH19	
95	DH71900513	Nguyễn Thị Minh	D19_MAR01																			6.50	6.50	6.00	6.39	5.96		7.55	6.69	90/93	34/35				DAT	DH19	
96	DH71903153	Ngô Hiếu	D19_MAR01																			5.56	5.83		6.50	6.05	8.00	6.17	6.27	82/93	31/35				DAT	DH19	
97	DH71901184	Nguyễn Thị Huệ	D19_MAR01																			7.63	8.22		7.94	7.38		7.25	7.67	93/93	35/35				DAT	DH19	
98	DH71901050	Nguyễn Kim	D19_MAR01																			5.31	6.06		6.56	6.14	6.00	6.35	6.24	87/93	33/35				DAT	DH19	
99	DH71903203	Lê Thanh	D19_MAR01																			3.69	0.00		4.07	4.06		4.83	3.29	36/93	14/35				DAT	DH19	
100	DH71800157	Hồ Minh	D19_MAR01																			4.87	4.65		3.63	4.00		0.00		3.45	3.95	38/93	14/35	CCHV_3		CCHV	DH18
101	DH71903314	Võ Thị	D19_MAR01																			7.44	7.39		7.94	6.76		7.40	7.37	93/93	35/35				DAT	DH19	
102	DH71903331	Nguyễn Anh	D19_MAR01																			5.75	6.06		6.28	5.52		6.50	6.02	87/93	33/35				DAT	DH19	
103	DH71903375	Phan Kỳ	D19_MAR01																			5.56	6.50	6.00	5.28	5.95	5.00	5.96	6.13	87/93	33/35				DAT	DH19	
104	DH71903414	Nguyễn Thành	D19_MAR01																			6.38	6.39		6.24	6.71		7.12	6.56	90/93	34/35				DAT	DH19	
105	DH71900538	Võ Minh	D19_MAR01																			5.69	5.17		4.33	2.62		3.25	4.11	45/93	17/35	CCHV_1	NoHP		DC	DH19	



KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022  
BẠC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2019

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																					TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH			
				(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)		HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH
141	DH71904869	Trần Hồng Thảo	Vân	D19_MAR01																6.50	5.22	0.00	6.28	7.00	7.50	6.70	6.89	87/93	33/35					DAT	DH19
142	DH71801369	Nguyễn Trường	Vũ	D19_MAR01													4.67	3.90	2.47	3.32	0.17				3.20	3.38	31/93	11/35	CB_BTH_2				CB_BTH	DH18	
143	DH71900162	Huỳnh Thị Ngọc	Vy	D19_MAR01															2.94	5.72	3.61	4.63	6.00	5.78	5.13	65/93	25/35					DAT	DH19		
144	DH71900205	Trần Thảo	Vy	D19_MAR01															6.94	7.00	6.56	5.95		6.35	6.53	87/93	33/35					DAT	DH19		
145	DH71901520	Trần Lệ	Xuân	D19_MAR01															5.06	6.06	6.00	4.95	5.62	5.48	5.59	80/93	30/35					DAT	DH19		
146	DH71904964	Nguyễn Bùi Như	ý	D19_MAR01															6.81	6.17	3.83	3.57		6.28	5.42	64/93	24/35		NoHP			DC	DH19		
147	DH71901238	Huỳnh Mai Hải	Yến	D19_MAR01															5.31	5.61	5.28	5.67	4.00	5.39	5.60	76/93	29/35					DAT	DH19		
148	DH71903036	Nguy Kiều Nguyệt	ánh	D19_MAR02															4.75	4.83	6.00	5.39	5.43	7.00	4.82	5.35	79/93	30/35					DAT	DH19	
149	DH71902074	Nguyễn Văn	Cường	D19_MAR02															6.31	7.67	6.78	6.43		6.50	6.73	90/93	34/35					DAT	DH19		
150	DH71900078	Nguyễn Phúc Minh	Đặng	D19_MAR02															5.19	6.00	6.06	4.48		5.50	5.42	73/93	28/35					DAT	DH19		
151	DH71901677	Phan Thị Thu	Hà	D19_MAR02															5.94	5.72	5.52	6.29	6.00	7.05	6.39	90/93	34/35					DAT	DH19		
152	DH71900102	Đặng Thị Kim	Hằng	D19_MAR02															6.31	6.72	5.67	5.81	8.00	6.70	6.56	84/93	32/35					DAT	DH19		
153	DH71902553	Vương Chí	Huy	D19_MAR02															6.88	7.00	6.67	5.81		6.80	6.60	93/93	35/35					DAT	DH19		
154	DH71903699	Lương Minh	Huyền	D19_MAR02															7.31	6.89	5.94	6.24		6.32	6.51	92/93	35/35					DAT	DH19		
155	DH71900534	Nguyễn Thái	Hưng	D19_MAR02															6.94	6.72	5.61	6.24		6.55	6.40	90/93	34/35					DAT	DH19		
156	DH71901309	Trần Thọ	Khang	D19_MAR02															6.50	6.67	6.00	5.81	7.00	6.50	6.38	87/93	33/35					DAT	DH19		
157	DH71903792	Huỳnh Thị Kim	Khánh	D19_MAR02															5.06	6.61	6.00	4.89	6.29	7.00	7.20	6.45	88/93	33/35					DAT	DH19	
158	DH71900010	Tăng Diệu	Khánh	D19_MAR02															6.19	6.06	5.50	5.76	6.50	6.55	6.17	90/93	34/35					DAT	DH19		
159	DH71900338	Nguyễn Phước Tuấn	Kiệt	D19_MAR02															7.19	7.94	7.44	7.81		7.30	7.55	93/93	35/35					DAT	DH19		
160	DH71905022	Nguyễn Thị Thùy	Linh	D19_MAR02															7.25	8.06	8.06	8.38		7.80	7.94	93/93	35/35					DAT	DH19		
161	DH71900448	Nguyễn Lê Trường	Luân	D19_MAR02															5.50	5.78	5.28	6.48	5.50	6.80	6.20	91/93	34/35					DAT	DH19		
162	DH71900688	Nguyễn Phan Trúc	Mai	D19_MAR02															7.19	7.06	6.50	6.38		6.95	6.80	95/93	36/35					DAT	DH19		
163	DH71904048	Nguyễn Đoàn Thanh	Ngân	D19_MAR02															6.63	6.72	5.57	6.57	4.50	6.35	6.52	87/93	33/35					DAT	DH19		
164	DH71900699	Trần Ngọc Mỹ	Ngân	D19_MAR02															6.06	6.44	5.71	6.57	7.00	6.85	6.51	90/93	34/35					DAT	DH19		
165	DH71904055	Trần Thu	Ngân	D19_MAR02															5.44	6.22	6.22	5.96	7.00	5.85	6.15	84/93	32/35					DAT	DH19		
166	DH71901793	Trần Minh	Nghĩa	D19_MAR02															5.88	6.33	6.61	6.17	9.00	6.15	6.47	87/93	33/35					DAT	DH19		
167	DH71901100	Chung Phương	Ngọc	D19_MAR02															7.13	6.83	5.94	5.57		7.25	6.52	90/93	34/35					DAT	DH19		
168	DH71901722	Trần Hồng	Ngọc	D19_MAR02															5.00	5.44	5.44	5.70	6.00	5.74	5.68	78/93	30/35					DAT	DH19		
169	DH71904109	Phan Nguyễn Huỳnh	Nguyên	D19_MAR02															5.88	6.28	6.14	6.14		6.09	6.28	87/93	33/35					DAT	DH19		
170	DH71904112	Trần Thị Thảo	Nguyên	D19_MAR02															5.81	5.72	5.00	6.11	5.33	7.10	6.05	74/93	28/35					DAT	DH19		
171	DH71900432	Nguyễn Ngọc Phương	Nhi	D19_MAR02															5.88	6.72	6.50	7.05	7.50	7.20	6.97	93/93	35/35					DAT	DH19		
172	DH71900353	Đoàn Thị Quỳnh	Như	D19_MAR02															6.25	7.33	9.00	7.28	6.71	7.80	7.26	93/93	35/35					DAT	DH19		
173	DH71900214	Nguyễn Thị Ngọc	Như	D19_MAR02															7.06	7.39	7.39	7.00		7.10	7.18	93/93	35/35					DAT	DH19		
174	DH71901030	Lê Văn	Nước	D19_MAR02															4.75	4.67	4.06	5.00	6.00	5.77	5.22	65/93	25/35					DAT	DH19		
175	DH71900330	Phạm Tấn	Phát	D19_MAR02															4.07	5.09	5.67	5.37		6.19	5.44	86/93	34/35					DAT	DH19		

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022  
BẠC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2019

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																			TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH					
				(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)		(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)
176	DH71904235	Nguyễn Phương Thành Phong	D19_MAR02																	6.13	6.72		5.24	5.71	6.00	6.40	6.17	81/93	31/35					DAT	DH19
177	DH71904288	Nguyễn Trọng Phương	D19_MAR02																	5.38	5.00	6.00	5.67	5.81	6.20	6.25	5.92	82/93	31/35					DAT	DH19
178	DH71900449	Vũ Thị Thu Phương	D19_MAR02																	6.88	6.00		5.44	5.52		3.87	5.57	72/93	28/35					DAT	DH19
179	DH71904308	Trần Chấn Quang	D19_MAR02																	6.81	6.28		7.50	6.95		7.20	6.96	93/93	35/35					DAT	DH19
180	DH71900323	Vô Trúc Quỳnh	D19_MAR02																	4.94	5.28	6.00	4.81	5.14	5.50	5.50	5.49	83/93	31/35					DAT	DH19
181	DH71904396	Nguyễn Anh Minh Tài	D19_MAR02																	7.44	7.83		8.44	7.71		7.25	7.73	93/93	35/35					DAT	DH19
182	DH71903051	Huỳnh Công Thành	D19_MAR02																	5.94	6.00		5.67	5.14		4.90	5.49	81/93	31/35					DAT	DH19
183	DH71904501	Lê Thị Hồng Thắm	D19_MAR02																	7.50	7.39		6.61	6.14	6.00	7.25	7.01	93/93	35/35					DAT	DH19
184	DH71900114	Luc Nguyễn Thuận	D19_MAR02																	6.06	6.00		6.50	6.24		6.70	6.31	87/93	33/35					DAT	DH19
185	DH71900431	Nguyễn Minh Thuận	D19_MAR02																	5.38	6.11	8.00	5.39	5.76	8.00	6.52	6.26	87/93	33/35					DAT	DH19
186	DH71904597	Trương Thị Thanh Thủy	D19_MAR02																	5.63	6.44	7.00	6.50	7.14	8.00	6.75	6.83	90/93	34/35					DAT	DH19
187	DH71900356	Phùng Thị Anh Thư	D19_MAR02																	5.94	7.50	7.00	5.94	6.86	8.00	6.90	6.98	87/93	33/35					DAT	DH19
188	DH71904647	Nguyễn Phùng Minh Tiến	D19_MAR02																	7.44	8.78		8.28	8.10		7.90	8.11	93/93	35/35					DAT	DH19
189	DH71900275	Lê Thị Như Trang	D19_MAR02																	5.63	5.39		4.57	4.29		4.32	4.98	62/93	24/35					DAT	DH19
190	DH71904694	Phạm Thị Quỳnh Trang	D19_MAR02																	6.56	5.28		5.89	6.58		5.96	6.26	90/93	34/35					DAT	DH19
191	DH71904702	Huỳnh Phạm Quốc Trâm	D19_MAR02																	5.50	5.72		5.43	6.52		6.45	6.11	78/93	30/35					DAT	DH19
192	DH71900400	Nguyễn Thị Huệ Trần	D19_MAR02																	6.06	6.72		6.78	6.95		6.70	6.67	93/93	35/35					DAT	DH19
193	DH71903042	Trần Lâm Ngọc Trân	D19_MAR02																	7.38	7.89		7.83	6.62		6.25	7.15	87/93	33/35					TDUNG	DH19
194	DH71900694	Đậu Thị Tri	D19_MAR02																	5.94	5.44		4.57			5.53	5.38	57/93	22/35					DAT	DH19
195	DH71900011	Võ Thị Kiều Trinh	D19_MAR02																	6.38	6.22		6.22	6.50	7.00	6.60	6.57	90/93	34/35					DAT	DH19
196	DH71901719	Nguyễn Dương Thanh Tùng	D19_MAR02																	5.81	5.89		5.89	5.48		5.95	5.80	79/93	30/35					DAT	DH19
197	DH71905040	Đinh Thế Uy	D19_MAR02																	5.13	3.17	0.00	4.61	5.81		6.50	5.24	73/93	28/35					DAT	DH19
198	DH71904902	Hạp Tiến Vinh	D19_MAR02																	6.19	5.39		5.39	5.78		5.12	5.67	77/93	29/35			NoHP		DC	DH19
199	DH71903047	Phùng Thái Vinh	D19_MAR02																	7.94	8.11		7.72	7.52		7.25	7.69	93/93	35/35					DAT	DH19
200	DH71904921	Lê Trung Vĩnh	D19_MAR02																	5.38	6.44		4.94	5.57	7.50	6.75	6.16	84/93	32/35					DAT	DH19
201	DH71900136	Phạm Quỳnh Ngọc Vy	D19_MAR02																	4.88	4.72		4.24	5.10	5.00	5.65	5.08	67/93	26/35					DAT	DH19
202	DH71901756	Hồ Nhật Ý	D19_MAR02																	5.06	4.78		4.78	5.43		5.45	5.20	61/93	24/35					DAT	DH19
203	DH71904710	H Trần Ya	D19_MAR02																	5.81	5.39		6.14	5.76	7.00	6.45	6.12	76/93	29/35					DAT	DH19
204	DH71905097	Nguyễn Thúy An	D19_MAR03																	4.75			2.41	5.11	5.00	5.13	5.08	46/93	17/35					DAT	DH19
205	DH71901564	Nguyễn Thái Anh	D19_MAR03																	5.75	7.11	8.00	5.78	6.90		6.65	6.63	93/93	35/35					DAT	DH19
206	DH71905094	Phạm Anh	D19_MAR03																	6.25	6.33		4.89	5.29		4.90	5.49	70/93	27/35					DAT	DH19
207	DH71902355	Trần Quốc Bảo	D19_MAR03																	5.88	6.44	7.00	5.28	5.33		6.09	5.99	81/93	31/35					DAT	DH19
208	DH71901571	Nguyễn Thị Ngọc Châu	D19_MAR03																	5.63	6.67	7.00	6.06	6.71		6.65	6.59	93/93	35/35					DAT	DH19
209	DH71905342	Hồ Hải Đăng	D19_MAR03																	6.38	7.28		7.22	7.38		6.85	7.04	93/93	35/35					DAT	DH19
210	DH71905237	Nguyễn Hải Đăng	D19_MAR03																	5.38	5.89	7.00	5.22	6.29		6.42	6.13	87/93	33/35					DAT	DH19

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022  
BẠC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2019

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																					TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH				
					(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)		(E01)	(E02)	(E03)	(E04)
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
211	DH71902819	Nguyễn Đức	Em	D19_MAR03																			6.00	5.33		6.60	6.00	6.19	6.18	84/93	32/35				DAT	DH19	
212	DH71902902	Phạm Trường	Giang	D19_MAR03																			5.75	6.50	6.00	6.00	5.86	6.60	6.25	90/93	34/35				DAT	DH19	
213	DH71902065	Bùi Duy Hải	Hà	D19_MAR03																			6.81	6.33		6.94	6.33	5.80	6.42	90/93	34/35				DAT	DH19	
214	DH71902155	Trần Chí	Hào	D19_MAR03																			6.00	5.72		5.87	5.83	6.00	5.92	81/93	31/35				DAT	DH19	
215	DH71901392	Lê Thị Thanh	Hiền	D19_MAR03																			5.81	7.33		6.87	7.14	6.43	6.73	90/93	34/35				DAT	DH19	
216	DH71900354	Nguyễn Thị Thu	Hiền	D19_MAR03																			6.75	7.22		7.50	6.62	6.95	7.00	90/93	34/35				DAT	DH19	
217	DH71902215	Ngũ Tuấn	Hùng	D19_MAR03																			5.69	5.39	6.00	4.94	5.70	5.52	5.60	78/93	30/35				DAT	DH19	
218	DH71902367	Trần Quang	Huy	D19_MAR03																			6.56	5.61		5.67	6.04	6.52	6.20	84/93	32/35				DAT	DH19	
219	DH71902471	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	D19_MAR03																			6.25	6.06		5.89	5.52	5.61	5.92	81/93	31/35				DAT	DH19	
220	DH71905365	Hà Hải	Hưng	D19_MAR03																			5.50	6.56	6.00	6.17	6.33	5.52	6.17	90/93	34/35				DAT	DH19	
221	DH71902385	Nguyễn	Hưng	D19_MAR03																			4.75	5.61	0.00	5.78	2.73	5.38	5.19	72/93	27/35				DAT	DH19	
222	DH71903820	Nguyễn Duy	Khôi	D19_MAR03																			4.94	5.94		4.89	6.14	5.50	5.05	5.61	78/93	30/35				DAT	DH19
223	DH71902183	Nguyễn Thị Khánh	Lài	D19_MAR03																			5.75	5.83		5.11	5.65	5.38	5.76	78/93	30/35				DAT	DH19	
224	DH71905108	Trương Yển	Linh	D19_MAR03																			6.38	7.44		7.20	7.19	6.70	6.98	90/93	34/35				DAT	DH19	
225	DH71903022	Nguyễn Hoàng	Long	D19_MAR03																			5.94	6.50	8.00	6.06	6.48	6.35	6.41	90/93	34/35				DAT	DH19	
226	DH71905507	Ngô Minh	Nghĩa	D19_MAR03																			6.56	7.00		5.72	6.10	5.96	6.31	84/93	32/35				DAT	DH19	
227	DH71902766	Bạch Vũ Thảo	Nhi	D19_MAR03																			7.06	6.56		6.17	5.63	6.10	6.27	88/93	33/35				DAT	DH19	
228	DH71905134	Nguyễn Lâm Yển	Nhi	D19_MAR03																			4.75	5.50	5.00	5.06	6.25	5.85	5.84	75/93	29/35				DAT	DH19	
229	DH71901146	Phan Thùy Tuyết	Nhi	D19_MAR03																			5.25	7.06		7.00	6.62	6.00	6.83	6.77	90/93	34/35				DAT	DH19
230	DH71902963	Lê Tấn	Phát	D19_MAR03																			7.56	7.17		5.94	6.26	5.95	6.54	85/93	32/35				DAT	DH19	
231	DH71905278	Trần Long Thanh	Phúc	D19_MAR03																			6.19	6.72		6.33	6.10	7.05	6.48	93/93	35/35				DAT	DH19	
232	DH71902093	Lý Trí	Quang	D19_MAR03																			8.00	8.11		7.61	7.48	6.95	7.60	93/93	35/35				DAT	DH19	
233	DH71902083	Nguyễn Thanh	Quý	D19_MAR03																			5.56	5.83	7.00	6.28	6.38	6.70	6.31	85/93	32/35				DAT	DH19	
234	DH71901195	Nguyễn Thị Kim	Quyên	D19_MAR03																			5.00	5.22	5.00	4.50	5.79	5.87	5.61	81/93	31/35				DAT	DH19	
235	DH71903085	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	D19_MAR03																			4.63	6.89	8.00	6.50	6.29	6.40	6.41	90/93	34/35				DAT	DH19	
236	DH71900933	Phạm Tú	Quỳnh	D19_MAR03																			5.13	6.83		5.89	6.76	5.00	7.10	6.46	87/93	33/35				DAT	DH19
237	DH71905333	Nguyễn Thị Bích	Thơ	D19_MAR03																			6.25	6.89		7.00	7.00	6.15	6.67	90/93	34/35				DAT	DH19	
238	DH71901475	Nguyễn Văn	Thuận	D19_MAR03																			6.88	7.39		5.72	5.52	6.05	6.27	81/93	31/35				DAT	DH19	
239	DH71902007	Hồ Trương Bảo	Thùy	D19_MAR03																			7.94	8.83		8.78	9.00	8.95	8.73	93/93	35/35				DAT	DH19	
240	DH71905506	Lê Ngọc Thanh	Thùy	D19_MAR03																			8.38	8.50		8.11	8.10	8.23	8.25	95/93	36/35				DAT	DH19	
241	DH71905318	Lê Vĩnh	Thuy	D19_MAR03																			5.81	7.83		6.89	7.19	6.95	6.97	93/93	35/35				DAT	DH19	
242	DH71905124	Phạm Văn	Toàn	D19_MAR03																			5.19	5.17	7.00	1.61	5.33	5.70	5.26	71/93	27/35				DAT	DH19	
243	DH71902389	Lê Thị Thu	Trang	D19_MAR03																			5.81	6.17	7.00	6.61	6.24	6.55	6.42	88/93	33/35				DAT	DH19	
244	DH71901684	Tổng Ngọc	Trâm	D19_MAR03																			5.44	6.22	7.00	5.56	5.38	6.10	5.87	84/93	32/35				DAT	DH19	
245	DH71901320	Đoàn Quốc	Trí	D19_MAR03																			6.81	7.22		7.89	6.95	6.70	7.11	93/93	35/35				DAT	DH19	





STT	MASV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																					TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH						
				131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TỈ CHỈ	MÔN HỌC		HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKM/H	HÌNH THỨC XỬ LÝ		
(A00)	(B01)	(B02)	(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)		
281	DH71905268	Đỗ Nguyễn Ngọc Phước	D19_MAR04																					6.38	5.56	5.56	5.43	6.15	5.80	84/93	32/35				DAT	DH19		
282	DH71902343	Nguyễn Thị Thanh Phương	D19_MAR04																					5.13	5.22	5.39	5.31	5.00	5.85	5.68	78/93	30/35				DAT	DH19	
283	DH71905546	Phạm Thị Kiều Phương	D19_MAR04																					6.06	6.17	6.06	6.29	6.40	6.20	82/93	31/35				DAT	DH19		
284	DH71902791	Huỳnh Phước Sang	D19_MAR04																					6.25	5.00	7.00	4.72	6.04	6.00	6.24	5.99	88/93	33/35				DAT	DH19
285	DH71902360	Nguyễn Đỗ Tú Tài	D19_MAR04																					6.56	5.50	4.36	5.10	6.35	5.61	70/93	26/35				DAT	DH19		
286	DH71902666	Lê Trần Phước Thọ	D19_MAR04																					5.38	4.56	6.00	4.67	4.48	7.33	5.55	5.37	71/93	27/35				DAT	DH19
287	DH71905246	Vũ Văn Thùy	D19_MAR04																					6.50	6.28	5.83	6.33	7.10	6.42	93/93	35/35				DAT	DH19		
288	DH71902918	Nguyễn Minh Thức	D19_MAR04																					6.50	6.00	8.00	5.78	6.43	7.00	6.65	6.54	87/93	33/35				DAT	DH19
289	DH71902898	Huỳnh Thị Anh Thy	D19_MAR04																					7.31	7.28	6.83	6.67	6.00	6.85	7.01	93/93	35/35				DAT	DH19	
290	DH71904633	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	D19_MAR04																					6.94	6.94	7.06	6.95	6.95	6.97	93/93	35/35				DAT	DH19		
291	DH71902490	Cô Hoàng Trung Tín	D19_MAR04																					6.13	5.17	6.00	6.17	6.15	6.80	6.28	93/93	35/35				DAT	DH19	
292	DH71902541	Lê Trung Tính	D19_MAR04																					6.25	6.83	7.22	6.00	5.95	6.43	87/93	33/35				DAT	DH19		
293	DH71902773	Ngô Bội Trần	D19_MAR04																					6.38	7.39	6.67	6.86	7.65	7.01	90/93	34/35				DAT	DH19		
294	DH71902604	Trần Thảo Trần	D19_MAR04																					5.56	5.94	6.50	6.19	7.00	6.27	90/93	34/35				DAT	DH19		
295	DH71902939	Nguyễn Minh Trí	D19_MAR04																					8.44	8.78	8.06	8.43	8.00	8.33	93/93	35/35				DAT	DH19		
296	DH71902442	Trương Thị Kim Trinh	D19_MAR04																					6.31	6.50	5.78	6.19	6.35	6.23	93/93	35/35				DAT	DH19		
297	DH71902628	Nguyễn Xuân Truyền	D19_MAR04																					6.06	7.17	7.00	6.72	7.76	8.05	7.31	93/93	35/35				DAT	DH19	
298	DH71902972	Đặng Thanh Tú Tú	D19_MAR04																					5.19	6.44	6.00	5.78	6.33	6.09	6.16	84/93	32/35				DAT	DH19	
299	DH71905539	Nguyễn Trần Anh Tuấn	D19_MAR04																					6.81	7.61	7.67	7.29	7.75	7.44	93/93	35/35				DAT	DH19		
300	DH71900344	Dương Lê Mỹ Uyên	D19_MAR04																					6.44	6.61	4.25	4.84	5.96	5.86	76/93	29/35				DAT	DH19		
301	DH71902736	Trịnh Hà Vi	D19_MAR04																					7.06	7.56	6.83	7.67	7.70	7.39	93/93	35/35				DAT	DH19		
302	DH71903131	Phan Thị Thanh An	D19_TC01																					7.25	6.83	5.56	6.19	5.82	6.36	87/92	33/35				DAT	DH19		
303	DH71900570	Trịnh Quốc An	D19_TC01																					6.81	6.28	6.11	4.87	6.05	5.99	78/92	30/35				DAT	DH19		
304	DH71903139	Dương Thị Ngọc Anh	D19_TC01																					6.63	6.33	5.83	5.76	5.58	6.00	87/92	33/35				DAT	DH19		
305	DH71903164	Nguyễn Thị Vân Anh	D19_TC01																					5.38	4.78	5.00	4.56	5.22	5.00	5.32	5.45	72/92	28/35				DAT	DH19
306	DH71900978	Huỳnh Thị Thu Ba	D19_TC01																					6.19	6.44	6.28	6.29	5.58	6.15	86/92	33/35				DAT	DH19		
307	DH71900022	Võ Ngọc Hoàng Châu	D19_TC01																					6.06	6.56	6.94	6.95	6.68	6.66	92/92	35/35				DAT	DH19		
308	DH71903319	Võ Ngọc Phương Du	D19_TC01																					5.63	6.22	6.00	4.29	5.63	5.51	68/92	26/35				DAT	DH19		
309	DH71901713	Lê Nguyễn Ngọc Dung	D19_TC01																					6.69	7.00	7.17	7.14	7.00	7.01	92/92	35/35				DAT	DH19		
310	DH71900833	Trần Lê Phương Dung	D19_TC01																					6.75	6.78	5.72	5.52	6.21	6.16	83/92	32/35				DAT	DH19		
311	DH71903347	Lê Võ Khánh Duy	D19_TC01																					6.38	7.61	7.39	6.24	6.89	6.89	90/92	34/35				DAT	DH19		
312	DH71900865	Nguyễn Thị Thùy Dương	D19_TC01																					7.00	7.78	6.72	7.00	6.79	7.05	92/92	35/35				DAT	DH19		
313	DH71901500	Bạch Thành Đạt	D19_TC01																					5.31	5.94	7.00	5.61	5.14	5.47	5.62	83/92	32/35				DAT	DH19	
314	DH71901171	Trương Đỗ Quốc Đạt	D19_TC01																					5.38	5.00	4.00	4.62	4.00	5.05	4.83	52/92	21/35				DAT	DH19	
315	DH71902967	Nguyễn Thị Hồng Gắm	D19_TC01																					5.81	7.44	8.06	7.86	7.00	7.79	7.54	92/92	35/35				DAT	DH19	

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022  
BẠC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2019

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																					TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH			
				(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)		(E01)	(E02)	(E03)
316	DH71900725	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	D19_TC01																	5.94	7.11	8.00	6.29	5.90	6.42	6.57	89/92	34/35					DAT	DH19	
317	DH71901482	Dương Thị Thúy Hằng	D19_TC01																	6.69	7.17		6.52	6.62	6.05	6.68	89/92	34/35					DAT	DH19	
318	DH71903553	Nguyễn Thị Cẩm Hiền	D19_TC01																	7.00	7.33		7.17	7.76	6.74	7.22	92/92	35/35					DAT	DH19	
319	DH71903574	Lê Đức Hiếu	D19_TC01																	5.06	5.83	6.00	4.78	5.05	5.00	5.13	5.36	72/92	28/35					DAT	DH19
320	DH71903601	Nguyễn Hồng Hoa	D19_TC01																	7.81	7.72		8.00	7.24	7.42	7.62	92/92	35/35					DAT	DH19	
321	DH71905018	Võ Thị Thùy Huyền	D19_TC01																	7.31	7.56		7.94	7.43	7.63	7.58	92/92	35/35					DAT	DH19	
322	DH71903706	Nguyễn Thị Thanh Huyền	D19_TC01																	6.88	6.72		7.56	7.57	6.84	7.13	89/92	34/35					DAT	DH19	
323	DH71903709	Tống Thụy Mai	D19_TC01																	5.56	7.56	8.00	7.39	6.43	6.21	6.80	89/92	34/35					DAT	DH19	
324	DH71903788	Lưu Ngọc Khanh	D19_TC01																	6.88	6.89		7.22	6.43	6.11	6.68	89/92	34/35					DAT	DH19	
325	DH71900288	Nguyễn Tuấn Kiệt	D19_TC01																	5.31	5.61		6.13	5.63	2.00	5.95	5.78	75/92	29/35					DAT	DH19
326	DH71901668	Hồ Thị Trúc Linh	D19_TC01																	5.75	6.83	7.00	5.22	6.24	7.00	5.89	6.29	86/92	33/35					DAT	DH19
327	DH71901456	Trần Nguyễn Trúc Linh	D19_TC01																	7.31	8.39		7.72	7.48	7.21	7.62	92/92	35/35					DAT	DH19	
328	DH71900048	Võ Như Mến	D19_TC01																	8.50	8.39		7.94	7.95	7.42	8.02	92/92	35/35					DAT	DH19	
329	DH71904011	Cao Huyền My	D19_TC01																	6.69	6.72		7.06	6.71	6.32	6.70	92/92	35/35					DAT	DH19	
330	DH71904013	Lai Thùy Bảo My	D19_TC01																	6.63	6.67		6.06	6.19	7.00	6.37	6.50	92/92	35/35					DAT	DH19
331	DH71900254	Lương Kiều My	D19_TC01																	7.25	7.17		6.94	6.71	5.95	6.78	89/92	34/35					DAT	DH19	
332	DH71902557	Trần Ngọc Bảo Ngân	D19_TC01																	1.94	3.11		2.60	8.05	8.00	7.82	6.27	61/92	24/35					DAT	DH19
333	DH71904979	Nguyễn Chí Nghĩa	D19_TC01																	6.88	8.00		8.19	8.05	8.13	7.88	92/92	35/35					DAT	DH19	
334	DH71904149	Châu Huỳnh Nhi	D19_TC01																	5.31	5.89	8.00	5.50	6.33	6.00	5.68	6.09	89/92	34/35					DAT	DH19
335	DH71904161	Nguyễn Đặng Yến Nhi	D19_TC01																	7.25	8.28		8.39	8.24	8.11	8.08	92/92	35/35					DAT	DH19	
336	DH71904162	Nguyễn Hồng Yến Nhi	D19_TC01																	7.06	7.61		8.17	7.90	7.42	7.65	92/92	35/35					DAT	DH19	
337	DH71900719	Lê Phạm Quỳnh Như	D19_TC01																	7.06	6.33		5.78	5.67	6.95	6.42	89/92	34/35					DAT	DH19	
338	DH71900243	Nguyễn Ngọc Huỳnh Như	D19_TC01																	7.13	7.44		7.00	6.86	7.11	7.10	92/92	35/35					DAT	DH19	
339	DH71901573	Hồ Thị Kiều Oanh	D19_TC01																	7.38	7.50		7.00	6.71	6.79	7.05	92/92	35/35					DAT	DH19	
340	DH71901569	Võ Thị Hoàng Oanh	D19_TC01																	4.63	5.28		3.48	2.95	4.00	4.27	51/92	20/35					DAT	DH19	
341	DH71900160	Nguyễn Hồng Phúc	D19_TC01																	5.88	6.06		6.11	6.00	5.00	6.11	6.10	86/92	33/35					DAT	DH19
342	DH71901680	Nguyễn Tấn Phúc	D19_TC01																	7.44	7.22		7.06	6.67	6.63	6.98	92/92	35/35					DAT	DH19	
343	DH71901301	Lê Thị Diễm Phương	D19_TC01																	7.06	7.33		7.22	6.57	7.00	7.02	92/92	35/35					DAT	DH19	
344	DH71904298	Trần Kim Phương	D19_TC01																	8.25	8.44		8.06	8.33	7.42	8.10	92/92	35/35					DAT	DH19	
345	DH71904337	Đào Thị Thúy Quyên	D19_TC01																	7.13	6.61		7.44	7.48	7.84	7.32	92/92	35/35					DAT	DH19	
346	DH71900777	Huỳnh Thị Quyên	D19_TC01																	7.25	7.56		5.83	5.76	6.74	6.59	87/92	33/35					DAT	DH19	
347	DH71904999	Trần Uyên Sâm	D19_TC01																	7.19	8.00		7.22	7.57	6.68	7.34	92/92	35/35					DAT	DH19	
348	DH71904392	Bùi Phát Tài	D19_TC01																	6.38	6.61		5.56	6.48	7.00	6.29	6.38	89/92	34/35					DAT	DH19
349	DH71901563	Huỳnh Thị Minh Thanh	D19_TC01																	7.56	7.39		7.56	6.67	6.74	7.15	89/92	34/35					DAT	DH19	
350	DH71904503	Phan Thị Hồng Thắm	D19_TC01																	6.69	6.50		6.78	6.38	6.00	6.46	83/92	32/35					DAT	DH19	

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022  
BẠC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2019

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																					TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH							
				(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)		HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ			
(A00)	(B01)	(B02)	(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)			
351	DH71905055	Ngô Quốc Thắng	D19_TC01																																		DAT	DH19	
352	DH71904521	Hậu Tuệ Thi	D19_TC01																																			DAT	DH19
353	DH71904528	Phạm Thị Mai	D19_TC01																																			DAT	DH19
354	DH71901618	Trương Thị Thanh	D19_TC01																																			DAT	DH19
355	DH71904606	Trần Thanh Thúy	D19_TC01																																			DAT	DH19
356	DH71901929	Nguyễn Thị Minh Thư	D19_TC01																																			DAT	DH19
357	DH71901856	Lê Chí Thức	D19_TC01																																			DAT	DH19
358	DH71904697	Quách Thị Hồng	D19_TC01																																			DAT	DH19
359	DH71901292	Nguyễn Thị Kiều Trâm	D19_TC01																																			DAT	DH19
360	DH71900855	Lê Thị Thanh Trâm	D19_TC01																																			DAT	DH19
361	DH71904759	Nguyễn Thanh Trúc	D19_TC01																																			DAT	DH19
362	DH71900028	Ngô Thị Cẩm Tú	D19_TC01																																			DAT	DH19
363	DH71901915	Nguyễn Phạm Thị Cẩm Tú	D19_TC01																																			DAT	DH19
364	DH71904838	Phan Thị Ngọc Tuyển	D19_TC01																																			DAT	DH19
365	DH71905063	Trần Thị Minh Tuyển	D19_TC01																																			DAT	DH19
366	DH71901640	Trương Thị Mỹ Tuyển	D19_TC01																																			DAT	DH19
367	DH71904851	Nguyễn Dương T Tường Uyên	D19_TC01																																			DAT	DH19
368	DH71904928	Nguyễn Hoàng Vũ	D19_TC01																																			DAT	DH19
369	DH71900622	Huỳnh Tường Vy	D19_TC01																																			DAT	DH19
370	DH71900012	Lê Thị Tường Vy	D19_TC01																																			DAT	DH19
371	DH71905609	Lê Khả ái	D19_TC02																																			DAT	DH19
372	DH71901199	Cao Quốc An	D19_TC02																																			DAT	DH19
373	DH71905200	Bùi Phương Quỳnh Anh	D19_TC02																																			DAT	DH19
374	DH71905470	Đinh Thị Ngọc Anh	D19_TC02																																			DAT	DH19
375	DH71900142	Huỳnh Ngọc Trúc Anh	D19_TC02																																			DAT	DH19
376	DH71903163	Nguyễn Thị Lan Anh	D19_TC02																																			DAT	DH19
377	DH71905578	Nguyễn Thị Ngọc ánh	D19_TC02																																			DAT	DH19
378	DH71903211	Nguyễn Thiết Bảo	D19_TC02																																			DAT	DH19
379	DH71901572	Trần Thị Kim Chi	D19_TC02																																			DAT	DH19
380	DH71902484	Đỗ Quốc Duy	D19_TC02																																			DAT	DH19
381	DH71903358	Nguyễn Trường Duy	D19_TC02																																			DAT	DH19
382	DH71905232	Trần Thị ái Duyên	D19_TC02																																			DAT	DH19
383	DH71900286	Phạm Đặng Thùy Dương	D19_TC02																																			DAT	DH19
384	DH71901950	Nguyễn Thị Mỹ Dy	D19_TC02																																			DAT	DH19
385	DH71901595	Huỳnh Thiệu Đào	D19_TC02																																			DAT	DH19

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022  
BẠC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2019

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																					TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH		
					(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)		(E01)	(E02)
386	DH71905001	Phạm Trường	Giang	D19_TC02																4.81	6.28	5.44	5.14	5.38	5.58	69/92	27/35		NoHP				DC	DH19	
387	DH71903495	Trần Vĩnh	Hải	D19_TC02																6.06	6.28	5.94	6.52	6.00	5.74	6.18	89/92	34/35					DAT	DH19	
388	DH71905424	Đỗ Thị Thu	Hiền	D19_TC02																6.75	6.11	6.28	6.76		7.11	6.61	90/92	34/35					DAT	DH19	
389	DH71900871	Phan Thị Thu	Hiền	D19_TC02																5.00	5.33	5.00	5.50	5.83	5.79	5.68	86/92	33/35					DAT	DH19	
390	DH71905598	Phạm Lê	Khang	D19_TC02																5.81	6.11	7.11	6.52	6.89	6.51	86/92	33/35					DAT	DH19		
391	DH71901457	Trần Nhứt	Khanh	D19_TC02																6.06	5.56	4.89	5.86	6.26	5.73	77/92	30/35					DAT	DH19		
392	DH71905068	Trịnh Nhứt	Khánh	D19_TC02																6.44	6.83	6.28	6.57	6.00	6.42	89/92	34/35					DAT	DH19		
393	DH71901304	Nguyễn Xuân Nhất	Khuê	D19_TC02																6.00	5.83	8.00	5.67	6.00	6.00	5.79	6.05	83/92	32/35					DAT	DH19
394	DH71902594	Dương Bảo	Long	D19_TC02																6.44	5.94	7.56	7.43		8.00	7.11	92/92	35/35					DAT	DH19	
395	DH71902523	Trần Minh	Lộc	D19_TC02																6.50	6.11	6.28	6.10	5.95	6.17	89/92	34/35					DAT	DH19		
396	DH71900488	Lương Kim	Luân	D19_TC02																5.88	5.39	4.72	5.70	5.95	5.57	71/92	28/35					DAT	DH19		
397	DH71903992	Vũ Hoàng	Mí	D19_TC02																5.50	5.33	4.90	5.38	7.00	5.18	5.46	70/92	27/35					DAT	DH19	
398	DH71904998	Nguyễn Thanh	Nga	D19_TC02																8.19	8.22	7.72	7.57	7.95	7.91	92/92	35/35					DAT	DH19		
399	DH71905611	Hồ Trần Trường	Ngân	D19_TC02																7.88	8.39	7.06	6.67	6.95	7.35	92/92	35/35					DAT	DH19		
400	DH71901943	Lương Thị Kim	Ngân	D19_TC02																5.00	6.06	8.00	6.61	6.62	6.37	6.40	89/92	34/35					DAT	DH19	
401	DH71902305	Nguyễn Thị Kim	Ngân	D19_TC02																7.44	8.11	7.39	7.43	7.26	7.52	92/92	35/35					DAT	DH19		
402	DH71902273	Phạm Tuyết	Ngân	D19_TC02																5.13	2.39	2.38	3.94	4.16	3.62	28/92	12/35					DAT	DH19		
403	DH71902340	Võ Thị Thanh	Ngân	D19_TC02																7.81	7.33	7.61	7.00	7.32	7.39	92/92	35/35					DAT	DH19		
404	DH71900292	Hồ Quang	Nghĩa	D19_TC02																4.50	4.67	4.61	3.29	5.00	3.68	4.29	46/92	18/35					DAT	DH19	
405	DH71904094	Trần Thị Tuyết	Ngọc	D19_TC02																6.19	6.39	5.00	6.22	6.43	5.68	6.25	86/92	33/35					DAT	DH19	
406	DH71901629	Lê Thị Thanh	Nguyễn	D19_TC02																5.38	5.33	8.00	5.33	5.67	5.27	5.66	80/92	31/35					DAT	DH19	
407	DH71900692	Bùi Thị Yến	Nhi	D19_TC02																6.44	6.28	5.61	6.05	6.37	6.14	86/92	33/35					DAT	DH19		
408	DH71902932	Ngô Thị Ngọc	Nhi	D19_TC02																7.81	8.06	7.44	7.38	7.68	7.66	92/92	35/35					DAT	DH19		
409	DH71900522	Dương Quỳnh	Nhung	D19_TC02																6.06	6.44	5.33	5.81	6.16	5.96	86/92	33/35					DAT	DH19		
410	DH71900310	Huỳnh Kiều	Oanh	D19_TC02																5.75	6.94	7.00	6.06	6.71	9.00	7.37	6.92	92/92	35/35					DAT	DH19
411	DH71905428	Lý Hồ Thuận	Phát	D19_TC02																6.38	7.61	7.33	6.57	6.58	6.89	89/92	34/35					DAT	DH19		
412	DH71900883	Võ Thị Ngọc	Quý	D19_TC02																6.88	7.11	6.89	6.95	6.79	6.92	89/92	34/35					DAT	DH19		
413	DH71905101	Trần Thanh	Thảo	D19_TC02																6.69	7.33	8.00	7.33	7.00	6.42	7.09	89/92	34/35					DAT	DH19	
414	DH71901264	Huỳnh Thị Hồng	Thắm	D19_TC02																5.44	5.44	5.48	5.71	6.11	5.73	86/92	33/35					DAT	DH19		
415	DH71902758	Vũ Thị Thu	Thùy	D19_TC02																6.88	6.67	7.06	6.38	6.16	6.61	89/92	34/35					DAT	DH19		
416	DH71902466	Lương Nguyễn Minh	Thư	D19_TC02																7.00	3.83	6.21	6.50	7.00	6.30	5.92	79/92	30/35					DAT	DH19	
417	DH71900835	Đoàn Thị Thủy	Tiên	D19_TC02																6.25	7.94	7.17	7.24	7.05	7.15	92/92	35/35					DAT	DH19		
418	DH71900887	Nguyễn Thị Ngọc	Trần	D19_TC02																6.56	6.06	5.67	6.24	6.79	6.26	92/92	35/35					DAT	DH19		
419	DH71902717	Nguyễn Phạm Thanh	Trúc	D19_TC02																7.19	7.67	7.39	7.90	7.37	7.52	92/92	35/35					DAT	DH19		
420	DH71900091	Phùng Ngọc	Tường	D19_TC02																6.56	7.50	6.67	6.57	6.95	6.85	92/92	35/35					DAT	DH19		

